

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu  
gói thầu thuốc generic (gồm 51 danh mục)**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 306/QĐ-BVĐHYD ngày 19 tháng 02 năm 2021 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021 (lần 5);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 03/TTr-TCG ngày 02 tháng 04 năm 2021 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic và Báo cáo thẩm định số 02 /BCTĐ-TTĐ ngày 03 tháng 04 năm 2021 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 51 danh mục).

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu thuốc generic (gồm 51 danh mục) thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2021 (lần 5) với các nội dung sau:

| STT | Tên nhà thầu                                            | MSDT | Số sản phẩm trúng thầu | Giá trị trúng thầu (VND) |
|-----|---------------------------------------------------------|------|------------------------|--------------------------|
| 1   | Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức | 001  | 1                      | 89,833,800               |
| 2   | Công ty TNHH Dược phẩm Song Việt                        | 002  | 1                      | 7,480,000                |
| 3   | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Văn Lang          | 003  | 1                      | 64,680,000               |
| 4   | Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Minh Trí  | 004  | 1                      | 34,900,000               |
| 5   | Công ty cổ phần dược phẩm Savi                          | 005  | 1                      | 714,150,000              |
| 6   | Công ty cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội          | 006  | 1                      | 43,400,000               |



*Handwritten signature*

| STT         | Tên nhà thầu                                                | MSDT | Số sản phẩm trúng thầu | Giá trị trúng thầu (VND) |
|-------------|-------------------------------------------------------------|------|------------------------|--------------------------|
| 7           | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre                           | 007  | 1                      | 56,364,000               |
| 8           | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Vạn Cường Phát        | 008  | 1                      | 279,000,000              |
| 9           | Công ty cổ phần vắc xin và sinh phẩm Nam Hưng Việt          | 009  | 1                      | 125,250,000              |
| 10          | Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Tân Thành           | 010  | 2                      | 3,275,200,000            |
| 11          | Công ty cổ phần dược phẩm Duy Tân                           | 011  | 1                      | 15,498,000               |
| 12          | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm An Khang              | 012  | 3                      | 193,500,000              |
| 13          | Công ty cổ phần dược liệu trung ương 2                      | 013  | 2                      | 286,990,000              |
| 14          | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia                                | 014  | 1                      | 2,776,000                |
| 15          | Công ty TNHH dược mỹ phẩm Thái Nhân                         | 015  | 1                      | 125,300,000              |
| 16          | Công ty cổ phần Hồng Danh                                   | 016  | 1                      | 102,845,400              |
| 17          | Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dược Sài Gòn     | 017  | 3                      | 217,000,000              |
| 18          | Công ty trách nhiệm hữu hạn Bionam                          | 018  | 2                      | 219,540,000              |
| 19          | Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dược phẩm Minh Khang | 020  | 2                      | 67,000,000               |
| 20          | Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                       | 022  | 12                     | 1,334,133,456            |
| 21          | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Tuệ Hải               | 024  | 1                      | 13,920,000               |
| 22          | Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dược phẩm Hoàng Trân | 025  | 1                      | 2,160,000                |
| <b>Tổng</b> | <b>22 nhà thầu</b>                                          |      | <b>41 sản phẩm</b>     | <b>7,270,920,656 VND</b> |

– Tổng giá trị trúng thầu: 7.270.920.656 VND (Bằng chữ: Bảy tỷ, hai trăm bảy mươi triệu, chín trăm hai mươi ngàn, sáu trăm năm mươi sáu đồng).

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: theo phụ lục danh mục chi tiết đính kèm;
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

**Điều 2.** Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đầu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (B08-111-lmchung) (6)

GIÁM ĐỐC   
  
Nguyễn Hoàng Bắc



Đã được kiểm tra và chấp thuận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Đã được kiểm tra và chấp thuận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Đã được kiểm tra và chấp thuận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Đã được kiểm tra và chấp thuận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



Đã được kiểm tra và chấp thuận theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.



**DANH MỤC THUỐC TRÚNG THẦU NĂM 2021 (LẦN 5)**  
**Gói thầu thuốc generic (gồm 51 danh mục)**  
**Dự án: Cung cấp thuốc 2021 (lần 5)**

(Đính kèm Quyết định số 2200/QĐ-BVĐHYD ngày 06/04/2021 của Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

| STT | STT theo HSM T | Tên thuốc                                               | Tên hoạt chất                                                     | Nồng độ - hàm lượng         | Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng | SDK hoặc GPNK                                                                     | Cơ sở sản xuất                                       | Nước sản xuất                             | Đơn vị tính | Giá bán buôn kê khai | Đơn giá (VND) | Số lượng | Thành tiền (VND) | Nhóm        |   |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------|----------|------------------|-------------|---|
|     |                | Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Hoàng Đức |                                                                   |                             |                                    |                                                                                   |                                                      |                                           |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 1   | 1              | 1                                                       | Abirated                                                          | Abiraterone acetate         | 250mg                              | Hộp 1 lọ 120 viên ; Viên nén bao phim; Uống                                       | MSDT: 001<br>VN3-121-19                              | Dr.Reddy's Laboratories Ltd.              | Ấn Độ       | Viên                 | 288,000       | 128,334  | 700              | 89,833,800  | 5 |
|     |                | Công ty TNHH Dược phẩm Song Việt                        |                                                                   |                             |                                    |                                                                                   |                                                      |                                           |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 2   | 1              | 31                                                      | Thuốc tiêm Unitrexates                                            | Methotrexat                 | 50mg/2ml                           | Hộp 10 lọ x 2ml; Dung dịch tiêm; Tiêm                                             | MSDT: 002<br>VN2-222-14 (Cv gia hạn ngày 21/7/2020)  | Korea United Pharm. Inc.                  | Korea       | Lọ                   | 69,000        | 68,000   | 110              | 7,480,000   | 2 |
|     |                | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Văn Lang          |                                                                   |                             |                                    |                                                                                   |                                                      |                                           |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 3   | 1              | 2                                                       | Mucocet Injection                                                 | Acetylcystein               | 300mg/3ml                          | Hộp 10 ống; Dung dịch tiêm; Tiêm                                                  | MSDT: 003<br>VN-12672-11                             | Gentle Pharma Co.Ltd                      | Taiwan      | Ống                  | 33,992        | 29,400   | 2,200            | 64,680,000  | 5 |
|     |                | Công ty TNHH dược phẩm và trang thiết bị y tế Minh Trí  |                                                                   |                             |                                    |                                                                                   |                                                      |                                           |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 4   | 1              | 48                                                      | Maropol tab                                                       | Trimebutin maleat           | 200mg                              | Hộp 10 vỉ x 10 viên; viên nén; Uống                                               | MSDT: 004<br>VN-20760-17                             | Withus pharmaceutical Co., Ltd            | Korea       | viên                 | 3,600         | 3,490    | 10,000           | 34,900,000  | 2 |
|     |                | Công ty cổ phần dược phẩm Savi                          |                                                                   |                             |                                    |                                                                                   |                                                      |                                           |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 5   | 1              | 37                                                      | SaViPamol Plus                                                    | Paracetamol + Tramadol HCl  | 325mg + 37,5mg                     | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống                                       | MSDT: 005<br>VD-21894-14 (Cv gia hạn ngày 04/2/2021) | Công ty CPDP SaVi                         | Việt Nam    | Viên                 | 3,450         | 2,645    | 270,000          | 714,150,000 | 2 |
|     |                | Công ty cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội          |                                                                   |                             |                                    |                                                                                   |                                                      |                                           |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 6   | 1              | 38                                                      | Livolín - H                                                       | Phospholipid đậu nành 300mg | 300mg                              | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nang mềm; Uống                                          | MSDT: 006<br>VN-18935-15 (Cv gia hạn ngày 21/4/2020) | Mega Lifesciences Public Company Limited. | Thailand    | Viên                 | 2,170         | 2,170    | 20,000           | 43,400,000  | 5 |
|     |                | Công ty cổ phần dược phẩm Bến Tre                       |                                                                   |                             |                                    |                                                                                   |                                                      |                                           |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 7   | 1              | 8                                                       | Trymo tablets                                                     | Bismuth trioxid             | 120mg                              | Hộp 14 vỉ x 8 viên; Viên nén bao phim; Uống                                       | MSDT: 007<br>VN-19522-15                             | Raptakos Brett & Co., Ltd                 | Ấn Độ       | Viên                 | 2,771         | 2,100    | 26,840           | 56,364,000  | 5 |
|     |                | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Vạn Cường Phát    |                                                                   |                             |                                    |                                                                                   |                                                      |                                           |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 8   | 1              | 36                                                      | Nikoran-5                                                         | Nicorandil                  | 5 mg                               | Hộp 4 lọ x 20 viên; Viên nén; Uống                                                | MSDT: 008<br>VN-13406-11 (Cv gia hạn ngày 22/7/2020) | Torrent Pharmaceuticals Ltd.              | Ấn Độ       | Viên                 | 3,632         | 3,100    | 90,000           | 279,000,000 | 2 |
|     |                | Công ty cổ phần vắc xin và sinh phẩm Nam Hưng Việt      |                                                                   |                             |                                    |                                                                                   |                                                      |                                           |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 9   | 1              | 50                                                      | Vắc xin Varicella sống giảm độc lực - Varicella Vaccine - GCC Inj | Vaccin phòng thủy đậu       | 0,7ml                              | Hộp/1 lọ bột đông khô + 1 ống dung môi pha tiêm 0,7ml; Bột đông khô; Tiêm dưới da | MSDT: 009<br>QLVX-1046-17                            | Green Cross Corporation                   | Hàn Quốc    | Lọ                   | 501,000       | 501,000  | 250              | 125,250,000 | 5 |



| STT | STT theo HSM T | Tên thuốc | Tên hoạt chất                                                                  | Nồng độ - hàm lượng                                                                 | Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng                  | SDK hoặc GPNK                                                              | Cơ sở sản xuất                                  | Nước sản xuất                     | Đơn vị tính | Giá bán buôn kê khai | Đơn giá (VND) | Số lượng      | Thành tiền (VND) | Nhóm          |   |
|-----|----------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|----------------------|---------------|---------------|------------------|---------------|---|
|     |                | -         | Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Tân Thành                              |                                                                                     |                                                     | MSDT: 010                                                                  | Số sản phẩm: 2                                  |                                   |             | Trị giá:             |               | 3,275,200,000 |                  |               |   |
| 10  | 1              | 16        | Dianeal Low Calcium (2,5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose | Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate | (18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml x 5L | Túi 5 lít, thùng 2 túi; Dung dịch thẩm phân phúc mạc; Thẩm phân            | VN-21178-18                                     | Baxter Healthcare S.A             | Singapore   | Túi                  | 188,223       | 178,000       | 13,000           | 2,314,000,000 | 2 |
| 11  | 2              | 18        | Dianeal Low Calcium (2,5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose | Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate | (18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml x 5L | Túi 5 lít, thùng 2 túi; Dung dịch thẩm phân phúc mạc; Thẩm phân            | VN-21180-18                                     | Baxter Healthcare S.A             | Singapore   | Túi                  | 188,223       | 178,000       | 5,400            | 961,200,000   | 2 |
|     |                | -         | Công ty cổ phần dược phẩm Duy Tân                                              |                                                                                     |                                                     | MSDT: 011                                                                  | Số sản phẩm: 1                                  |                                   |             | Trị giá:             |               | 15,498,000    |                  |               |   |
| 12  | 1              | 22        | Grafort                                                                        | Diocetahedral smectite                                                              | 3g                                                  | Hộp 20 gói x 20ml; Hỗn dịch uống; Uống                                     | VN-18887-15 (Cv gia hạn ngày 15/01/2021)        | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd. | Korea       | Gói                  | 9,000         | 7,749         | 2,000            | 15,498,000    | 2 |
|     |                | -         | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm An Khang                                 |                                                                                     |                                                     | MSDT: 012                                                                  | Số sản phẩm: 3                                  |                                   |             | Trị giá:             |               | 193,500,000   |                  |               |   |
| 13  | 1              | 12        | Citakey Tablets 50mg                                                           | Cilostazol                                                                          | 50mg                                                | Hộp 6 vỉ x 10 viên; Viên nén ; Uống                                        | VN-22474-19                                     | Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. | Đài Loan    | Viên                 | 5,500         | 3,850         | 10,000           | 38,500,000    | 2 |
| 14  | 2              | 41        | Relinide Tablets 1mg "Standard"                                                | Repaglinide                                                                         | 1mg                                                 | Hộp 8 vỉ x 15 viên; Viên nén; Uống                                         | VN-21347-18                                     | Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. | Đài Loan    | Viên                 | 3,870         | 3,500         | 10,000           | 35,000,000    | 2 |
| 15  | 3              | 44        | Tilatep for I.V. Injection 200mg                                               | Teicoplanin                                                                         | 200mg                                               | Hộp 1 lọ bột + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml; Bột đông khô pha tiêm; Tiêm IV | VN-20631-17                                     | Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. | Đài Loan    | Lọ                   | 312,000       | 200,000       | 600              | 120,000,000   | 2 |
|     |                | -         | Công ty cổ phần dược liệu trung ương 2                                         |                                                                                     |                                                     | MSDT: 013                                                                  | Số sản phẩm: 2                                  |                                   |             | Trị giá:             |               | 286,990,000   |                  |               |   |
| 16  | 1              | 46        | Transamin Capsules 250mg                                                       | Tranexamic acid                                                                     | 250 mg                                              | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nang cứng; Uống                                  | VN-17933-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 12/6/2021) | Olic (Thailand) Ltd.              | Thái Lan    | Viên                 | 2,200         | 2,200         | 9,700            | 21,340,000    | 1 |
| 17  | 2              | 47        | Transamin Tablets                                                              | Tranexamic acid                                                                     | 500 mg                                              | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống                               | VN-17416-13                                     | Olic (Thailand) Ltd.              | Thái Lan    | Viên                 | 3,850         | 3,850         | 69,000           | 265,650,000   | 1 |
|     |                | -         | Công ty TNHH TMDV Nguyễn Gia                                                   |                                                                                     |                                                     | MSDT: 014                                                                  | Số sản phẩm: 1                                  |                                   |             | Trị giá:             |               | 2,776,000     |                  |               |   |
| 18  | 1              | 39        | Pharcotinetx                                                                   | Pinene (alpha+beta); Camphene ; Borneol : Fenchone ; Anethole; Cineol               | 31mg +15mg +10mg +4mg +4mg +3mg                     | Hộp 5 vỉ x 12 viên; Viên nang mềm; Uống                                    | VN-17673-14 (Cv gia hạn ngày 19/2/2021)         | Pharco Pharmaceuticals            | Egypt       | Viên                 | 3,655         | 3,470         | 800              | 2,776,000     | 5 |

| STT | STT theo HSM T | Tên thuốc                                                     | Tên hoạt chất                                                                  | Nồng độ - hàm lượng                                                                 | Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng                  | SĐK hoặc GPNK                                                                         | Cơ sở sản xuất                                   | Nước sản xuất                          | Đơn vị tính | Giá bán buôn kê khai | Đơn giá (VND) | Số lượng | Thành tiền (VND) | Nhóm        |   |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|----------------------|---------------|----------|------------------|-------------|---|
|     |                | - Công ty TNHH dược mỹ phẩm Thái Nhân                         |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
|     |                | MSDT: 015 Số sản phẩm: 1 Trị giá: 125,300,000                 |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 19  | 1              | 33                                                            | Seri Mole Nasal Spray                                                          | Mometason furoat                                                                    | 50mcg/ liều                                         | Hộp 1 lọ 18ml; Thuốc xịt; Xịt mũi                                                     | VN-22032-19                                      | Aprogen Pharmaceuticals, Inc.          | Korea       | Lọ                   | 220,000       | 179,000  | 700              | 125,300,000 | 5 |
|     |                | - Công ty cổ phần Hồng Danh                                   |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
|     |                | MSDT: 016 Số sản phẩm: 1 Trị giá: 102,845,400                 |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 20  | 1              | 29                                                            | Plotex                                                                         | Levosulpirid                                                                        | 25 mg                                               | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nén; Uống                                                   | VN-17774-14 (Cv gia hạn hết hạn ngày 20/05/2021) | Union Korea Pharm. Co., Ltd            | Korea       | Viên                 | 2,500         | 1,974    | 52,100           | 102,845,400 | 2 |
|     |                | - Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Dược Sài Gòn     |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
|     |                | MSDT: 017 Số sản phẩm: 3 Trị giá: 217,000,000                 |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 21  | 1              | 11                                                            | Growpone 10%                                                                   | Calcigluconate                                                                      | 10% 10ml                                            | Hộp 10 ống; Dung dịch tiêm; Tiêm                                                      | VN-16410-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 16/04/2020) | Farmak                                 | Ukraine     | Ống                  | 14,900        | 13,300   | 2,500            | 33,250,000  | 2 |
| 22  | 2              | 26                                                            | Gintecin film-coated tablets                                                   | Cao Ginkgo biloba                                                                   | 40mg                                                | Hộp 6 vỉ x 10 viên; Viên bao phim; Uống                                               | VN-17586-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 14/6/2021)  | Siu Guan                               | Taiwan      | Viên                 | 2,850         | 2,600    | 21,000           | 54,600,000  | 2 |
| 23  | 3              | 51                                                            | Euvax B                                                                        | Kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B (HbsAg) 10mcg/0,5ml/1 liều                 | 10mcg/0,5ml                                         | Hộp 1 lọ, lọ 1 liều 0,5ml; Hỗn dịch tiêm; Tiêm bắp                                    | QLVX-933-16                                      | LG Chem, Ltd.                          | Hàn Quốc    | Lọ                   | 63,000        | 63,000   | 2,050            | 129,150,000 | 2 |
|     |                | - Công ty trách nhiệm hữu hạn Bionam                          |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
|     |                | MSDT: 018 Số sản phẩm: 2 Trị giá: 219,540,000                 |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 24  | 1              | 13                                                            | Kupunistin                                                                     | Cisplatin                                                                           | 50mg                                                | Hộp 1 lọ; dung dịch tiêm; Tiêm                                                        | VN2-584-17                                       | Korea United Pharm. Inc.               | Korea       | lọ                   | 198,000       | 180,900  | 1,000            | 180,900,000 | 2 |
| 25  | 2              | 49                                                            | Vincran                                                                        | Vincristin sulphat                                                                  | 1mg/ml                                              | Hộp 1 lọ; dung dịch tiêm; Tiêm                                                        | VN-21534-18                                      | Korea United Pharm. Inc.               | Korea       | lọ                   | 99,000        | 92,000   | 420              | 38,640,000  | 2 |
|     |                | - Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dược phẩm Minh Khang |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
|     |                | MSDT: 020 Số sản phẩm: 2 Trị giá: 67,000,000                  |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 26  | 1              | 20                                                            | Diclofen gel                                                                   | Diclofenac diethylamin                                                              | 1%-30g                                              | Tuýp/30g; Thuốc dùng ngoài; Dùng ngoài                                                | VN-21602-18                                      | FOURRTS LABORATORIES Pvt, Ltd          | Ấn Độ       | tube                 | 35,000        | 35,000   | 200              | 7,000,000   | 5 |
| 27  | 2              | 35                                                            | Siloxogene                                                                     | Nhôm hydroxyd + Magnesium hydroxide+ Simethicon                                     | 300mg + 150mg + 40mg                                | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên; Uống                                                       | VN-9364-09 (Cv gia hạn hết hạn ngày 27/8/2020)   | RPG LIFE SCIENCES                      | Ấn Độ       | viên                 | 3,000         | 3,000    | 20,000           | 60,000,000  | 5 |
|     |                | - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương                       |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
|     |                | MSDT: 022 Số sản phẩm: 12 Trị giá: 1,334,133,456              |                                                                                |                                                                                     |                                                     |                                                                                       |                                                  |                                        |             |                      |               |          |                  |             |   |
| 28  | 1              | 10                                                            | Bisolvon Kids                                                                  | Bromhexine Hydrochloride                                                            | 4mg/5ml                                             | Hộp 1 chai 60ml; Sirô; Uống                                                           | VN-18822-15 (Cv gia hạn hết hạn ngày 17/09/2020) | PT Boehringer Ingelheim Indonesia      | Indonesia   | Chai                 | 33,826        | 31,613   | 112              | 3,540,656   | 1 |
| 29  | 2              | 14                                                            | Klacid                                                                         | Clarithromycin                                                                      | 125mg/5ml                                           | Hộp 1 lọ 60 ml; Cốm pha hỗn dịch uống; Uống                                           | VN-16101-13 (Cv gia hạn hết hạn ngày 29/06/2020) | PT. Abbott Indonesia                   | Indonesia   | Lọ                   | 116,857       | 103,140  | 40               | 4,125,600   | 1 |
| 30  | 3              | 15                                                            | Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose | Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate | (18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml x 2L | Thùng 6 túi 2 lít; Dung dịch thẩm phân phúc mạc; Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng | VN-21178-18                                      | Baxter Healthcare SA, Singapore Branch | Singapore   | Túi                  | 82,110        | 78,178   | 9,000            | 703,602,000 | 2 |



| STT  | STT theo HSM T | Tên thuốc | Tên hoạt chất                                                                   | Nồng độ - hàm lượng                                                                 | Quy cách, Dạng bào chế, Đường dùng                   | SĐK hoặc GPNK                                                                         | Cơ sở sản xuất                           | Nước sản xuất                          | Đơn vị tính | Giá bán buôn kê khai | Đơn giá (VND) | Số lượng | Thành tiền (VND) | Nhóm        |                   |  |
|------|----------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|----------------------|---------------|----------|------------------|-------------|-------------------|--|
| 31   | 4              | 17        | Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose  | Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate | (18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml x 2L  | Thùng 6 túi 2 lít; Dung dịch thẩm phân phúc mạc; Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng | VN-21180-18                              | Baxter Healthcare SA, Singapore Branch | Singapore   | Túi                  | 82,110        | 78,178   | 2,000            | 156,356,000 | 2                 |  |
| 32   | 5              | 19        | Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 4.25% Dextrose | Calci Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactate | (18,3mg + 4,25g + 5,08mg + 538mg + 448mg)/100ml x 2L | Thùng 6 túi 2 lít; Dung dịch thẩm phân phúc mạc; Truyền dung dịch lọc vào khoang bụng | VN-21179-18                              | Baxter Healthcare SA, Singapore Branch | Singapore   | Túi                  | 82,110        | 78,178   | 50               | 3,908,900   | 2                 |  |
| 33   | 6              | 21        | Herbesser                                                                       | Diltiazem Hydrochloride                                                             | 30mg                                                 | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Viên nén; Uống                                                   | VN-22049-19                              | PT.Mitsubishi Tanabe Pharma Indonesia  | Indonesia   | Viên                 | 1,453         | 1,345    | 28,300           | 38,063,500  | 5                 |  |
| 34   | 7              | 23        | Zonaxson                                                                        | Eperisone hydrochlorid                                                              | 50mg                                                 | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén bao phim; Uống                                           | VN-20343-17                              | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | Indonesia   | Viên                 | 1,348         | 678      | 363,860          | 246,697,080 | 2                 |  |
| 35   | 8              | 25        | Valiera 2mg                                                                     | Estradiol                                                                           | 2mg                                                  | Hộp 1 vỉ x 30 viên; Viên nén bao phim; Uống                                           | VN-19225-15 (Cv gia hạn ngày 25/02/2021) | Laboratorios Recalcine S.A             | Chile       | Viên                 | 3,833         | 3,067    | 150              | 460,050     | 5                 |  |
| 36   | 9              | 28        | Gynoflor                                                                        | Lactobacillus acidophilus + Estriol                                                 | 10 <sup>8</sup> - 10 <sup>10</sup> cfu; 0,03mg       | Hộp 1 vỉ x 6 viên; Viên nén đặt âm đạo; Đặt âm đạo                                    | QLSP-1114-18                             | Haupt Pharma Amareg GmbH               | Đức         | Viên                 | 25,585        | 25,585   | 102              | 2,609,670   | 5                 |  |
| 37   | 10             | 32        | Daktarin oral gel                                                               | Miconazole                                                                          | 200mg/10g                                            | Hộp 1 tuýp 10g; Gel rửa miệng; Đánh tưa lưỡi                                          | VN-14214-11 (Cv gia hạn ngày 17/02/2020) | OLIC (Thailand) Ltd.                   | Thái Lan    | Tuýp                 | 45,650        | 41,500   | 110              | 4,565,000   | 5                 |  |
| 38   | 11             | 34        | Respira                                                                         | Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)                                   | 400mg                                                | Hộp 1 vỉ x 10 viên; Viên nén dài bao phim; Uống                                       | VN-21944-19                              | PT. Novell Pharmaceutical Laboratories | Indonesia   | Viên                 | 17,115        | 12,705   | 1,000            | 12,705,000  | 2                 |  |
| 39   | 12             | 45        | Samsca Tablets 15 mg                                                            | Tolvaptan                                                                           | 15mg                                                 | Hộp 1 vỉ x 10 viên; Viên nén; Uống                                                    | VN2-565-17 (Cv gia hạn ngày 16/04/2020)  | Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd.  | Hàn Quốc    | Viên                 | 315,000       | 315,000  | 500              | 157,500,000 | 2                 |  |
|      |                | -         | Công ty trách nhiệm hữu hạn dược phẩm Tuệ Hải                                   |                                                                                     |                                                      | MSDT: 024                                                                             |                                          | Số sản phẩm:                           |             | 1                    | Trị giá:      |          | 13,920,000       |             |                   |  |
| 40   | 1              | 43        | Gelofusine                                                                      | Succinylated Gelatin + Sodium clorid + Sodium hydroxid                              | 20g + 3,505g + 0,68g                                 | Hộp 10 chai 500ml; Dung dịch tiêm truyền; Tiêm truyền                                 | VN-20882-18                              | B.Braun Medical Industries Sdn. Bhd    | Malaysia    | Chai                 | 116,000       | 116,000  | 120              | 13,920,000  | 5                 |  |
|      |                | -         | Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dược phẩm Hoàng Trân                     |                                                                                     |                                                      | MSDT: 025                                                                             |                                          | Số sản phẩm:                           |             | 1                    | Trị giá:      |          | 2,160,000        |             |                   |  |
| 41   | 1              | 42        | Tarfloz                                                                         | Sắt Fumarat                                                                         | 300mg                                                | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nén không bao; Uống                                          | VN-17401-13                              | Celogen Pharma Pvt., Ltd               | India       | Viên                 | 3,600         | 3,600    | 600              | 2,160,000   | 5                 |  |
| Tổng |                |           |                                                                                 |                                                                                     |                                                      |                                                                                       |                                          |                                        |             |                      |               |          | 41 sản phẩm      |             | 7,270,920,656 VND |  |



Nguyễn Hoàng Bắc